

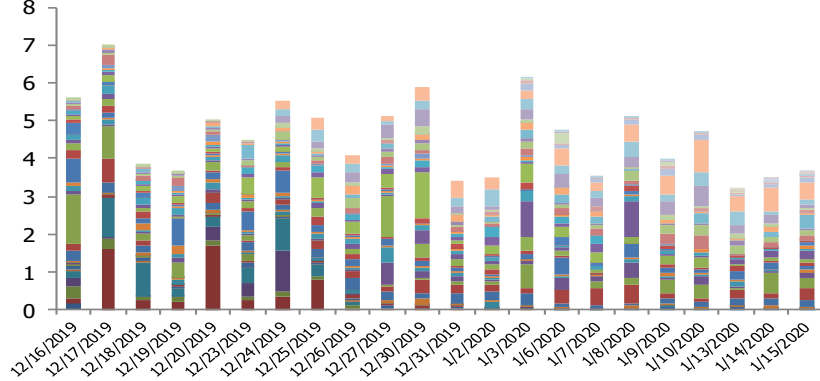
# COVERED WARRANTS – GIẢM TRÊN DIỆN RỘNG

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS | 15/01/2020

## THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	42
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	15.84
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	6.95x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	20/4/2020

## DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG



## 5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CVPB1901	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CVNM1906	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CPNJ1902	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CTCB1902	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8
CFPT1905	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8

## NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền giảm trên diện rộng khi chỉ có 5 mã cổ phiếu cơ sở tăng giá trong khi có tới 10 mã giảm giá và 6 mã đứng giá. Các mã CW dựa trên HPG, MWG, PNJ và VPB là những mã tăng giá. Thanh khoản vẫn ở mức thấp, bình quân 3 phiên vừa qua giá trị khớp lệnh chỉ đạt 3,42 tỷ đồng mỗi phiên. Dòng tiền vẫn chủ yếu tập trung ở các mã CW dựa theo cổ phiếu HPG, FPT, VPB,...
- Dùng lúc đóng cửa, đã có hơn 2,20 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 3,64 tỷ đồng. So với phiên ngày hôm qua, khối lượng CW tăng 44,6% và giá trị giao dịch tăng 5,1%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 13,2% về khối lượng nhưng thấp hơn 9,1% về giá trị. Độ rộng thị trường cho thấy một phiên áp lực bán chiếm ưu thế với 7 mã tăng 32 mã giảm và 03 mã giữ nguyên tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường chủ yếu tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại dưới 40 ngày và từ 70 đến 110 ngày, lần lượt chiếm 31% và 36%. Các mã CW dựa theo cổ phiếu HPG, VPB và FPT lần lượt chiếm 21,5%, 18,5% và 12,6% toàn thị trường
- Thị trường chứng quyền cũng như thị trường cơ sở đang giao dịch ở trạng thái chờ đợi trước kỳ nghỉ lễ kéo dài với thanh khoản ở mức thấp mang tính chu kỳ. Nhà đầu tư có thể mở vị thế đối với các mã CW dựa theo nhóm cổ phiếu ngân hàng, bán lẻ, vật liệu xây dựng....cho thời gian 1 đến 3 tháng tới.

KHUYẾN NGHỊ - CHỐT LỜI		CHPG1907
Cổ phiếu cơ sở		HPG
Giá thực hiện		21000 đồng (ITM 16.5%)
Tỷ lệ thực hiện		1:1
Ngày giao dịch cuối cùng		20/4/2020
Số ngày còn lại		98 ngày

### CHỈ SỐ KỸ THUẬT - CHPG1907

Tiêu chí	Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	3.41 lần
Độ nhạy	2.85
Hao mòn thời gian	0%
Độ biến động nội hàm	65.31%
Phần bù rủi ro	5.77%

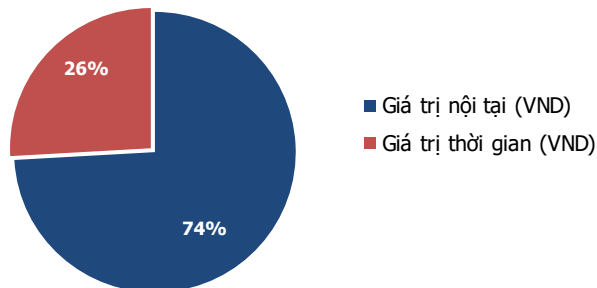
Tổng điểm chất lượng **Tốt** ★ ★ ★ ★

Phù hợp

Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày) ✔

Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày) ✔

### CẤU THÀNH GIÁ TRỊ



### KHUYẾN NGHỊ CHỨNG QUYỀN

Chúng tôi khuyến nghị CHỐT LỜI đối với CW CHPG1907, dựa trên các luận điểm sau:

- Trạng thái ITM của chứng quyền CHPG1907 hiện đang ở mức 16,5%, với đòn bẩy hiệu quả ở mức rất hấp dẫn, đạt 3,41 lần. Trong khi đó, độ biến động nội hàm và phần bù rủi ro của chứng quyền lần lượt ở mức 65,31% và 5,77%. CHPG1907 đã tăng giá 4/5 phiên vừa qua, ghi nhận mức sinh lời T+3 và T+5 lần lượt là 17,65% và 30,23%, do đó nhà đầu tư có thể xem xét chốt lời với CW này.
- Về kỹ thuật, cổ phiếu HPG duy trì xu hướng tăng giá trong ngắn và trung hạn, với các chỉ báo kỹ thuật tiếp tục cho tín hiệu mua củng cố đà tăng giá của cổ phiếu.
- Về cơ bản, bằng phương pháp định giá so sánh P/E và chiết khấu dòng tiền, chúng tôi định giá cổ phiếu HPG với giá mục tiêu 1 năm là 31.200 đồng (tăng 24,06% so với giá ngày 15/01).

### ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN

#### Diễn biến giá CPCS và Chứng quyền

So sánh giá HPG và CHPG1907



### CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

FPT	2016	2017	2018	09T2019
Doanh thu (tỷ vnd)	33.283	46.162	55.837	45.861
Lãi ròng (tỷ vnd)	6.602	8.007	8.573	5.654
EPS (vnd)	7.833	5.278	4.036	
ROA( )	22,5%	18,6%	13,1%	
ROE( )	38,5%	30,7%	23,5%	
P/E (lần) (TTM EPS)	2,88	4,27	5,59	9,39
P/B (lần) (TTM BVPS)	0,96	1,06	1,18	1,50

### CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

Các đường trung bình động		Chỉ báo kỹ thuật		Hành động
<b>Kỳ</b>	<b>SMA</b>	<b>EMA</b>	<b>RSI(14)</b>	<b>Buy</b>
	24,520	24,635	<b>STOCH(9,6)</b>	<b>Buy</b>
<b>MA5</b>	<b>Buy</b>	<b>Buy</b>	<b>Fear Greed</b>	<b>Buy</b>
	24,190	24,244	<b>MACD(12,26)</b>	<b>Buy</b>
<b>MA10</b>	<b>Buy</b>	<b>Buy</b>	<b>ADX(14)</b>	<b>Buy</b>
	23,668	23,912	<b>Williams %R</b>	<b>Oversold</b>
<b>MA20</b>	<b>Buy</b>	<b>Buy</b>	<b>CCI(14)</b>	<b>Buy</b>
	23,287	23,361	<b>MAOs</b>	<b>Buy</b>
<b>MA50</b>	<b>Buy</b>	<b>Buy</b>	<b>Momentum</b>	<b>Buy</b>
	22,595	23,089	<b>Bollinger band</b>	<b>Overbought</b>
<b>MA100</b>	<b>Buy</b>	<b>Buy</b>	<b>ROC</b>	<b>Buy</b>
	23,067	23,543	<b>Psar</b>	<b>Buy</b>
<b>MA200</b>	<b>Buy</b>	<b>Buy</b>		

**Buy:12; Sell: 00;**

**Buy: 10; Sell: 00;**

**Summary: BUY**

**Summary: BUY**

### NHẬN ĐỊNH CỔ PHIẾU CƠ SỞ - HPG

- Lũy kế 11 tháng, HPG sản xuất và cung cấp gần 2,5 triệu tấn thép cho thị trường, tăng 28% so với cùng kỳ; trong đó có trên 220.000 tấn xuất khẩu tới các thị trường như Nhật Bản, Campuchia, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Australia, Mỹ...Dự kiến trong tháng 12 tới, lượng thép thành phẩm cung ứng cho thị trường xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh so với tháng 11, bởi thép Hòa Phát đã chốt được hợp đồng 35.700 tấn thép thanh và thép cuộn trong tháng 12.
- Với việc nhà máy Dung Quất đã hoạt động và dần tăng sản lượng, Hòa Phát đang đẩy mạnh khai thác vào thị trường phía Nam. Sản lượng bán hàng trong 10 tháng của khu vực miền Nam tăng 91% lên 328.100 tấn và khu vực miền Trung đạt 329.800 tấn, tăng gần 50% so với 10 tháng năm 2018.
- Năm 2019, HPG tập trung vào mục tiêu thị phần thay vì tỷ suất lợi nhuận, tăng trưởng về sản lượng bán hàng và thị phần sẽ mở rộng đáng kể - thị phần sẽ tăng từ 23% hiện tại lên hơn 30%. Vì vậy triển vọng dài hạn của HPG là rất tích cực.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với cổ phiếu HPG với giá mục tiêu 12 tháng là 31.200 đồng (tăng 24,06%) bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFE, với WACC là 14,6%.

### ĐỒ THỊ CỔ PHIẾU CƠ SỞ - HPG

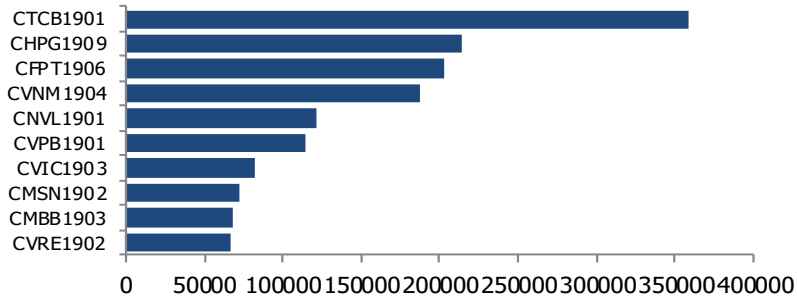
Đồ thị kỹ thuật cổ phiếu HPG  
Duy trì trend tăng ngắn hạn



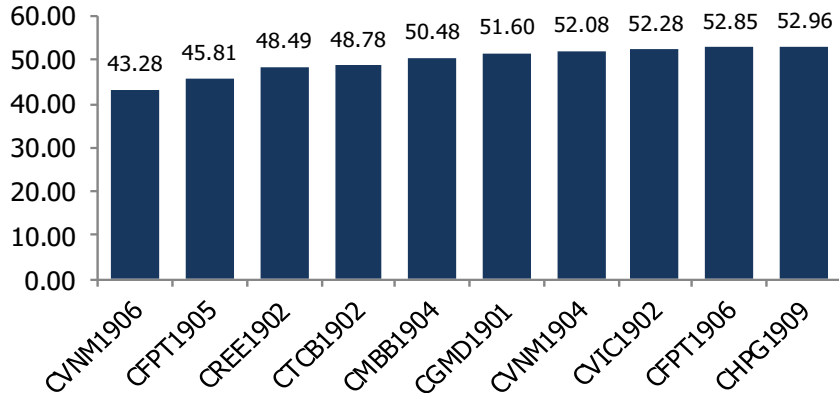
### 5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CPNJ1902	12.00	25.84	37.42	-2.18
CHPG1908	10.90	20.62	48.10	40.96
CHPG1907	5.07	17.65	30.23	39.65
CVHM1903	0.00	15.07	20.00	15.86
CHPG1909	3.16	14.79	32.52	-1.21

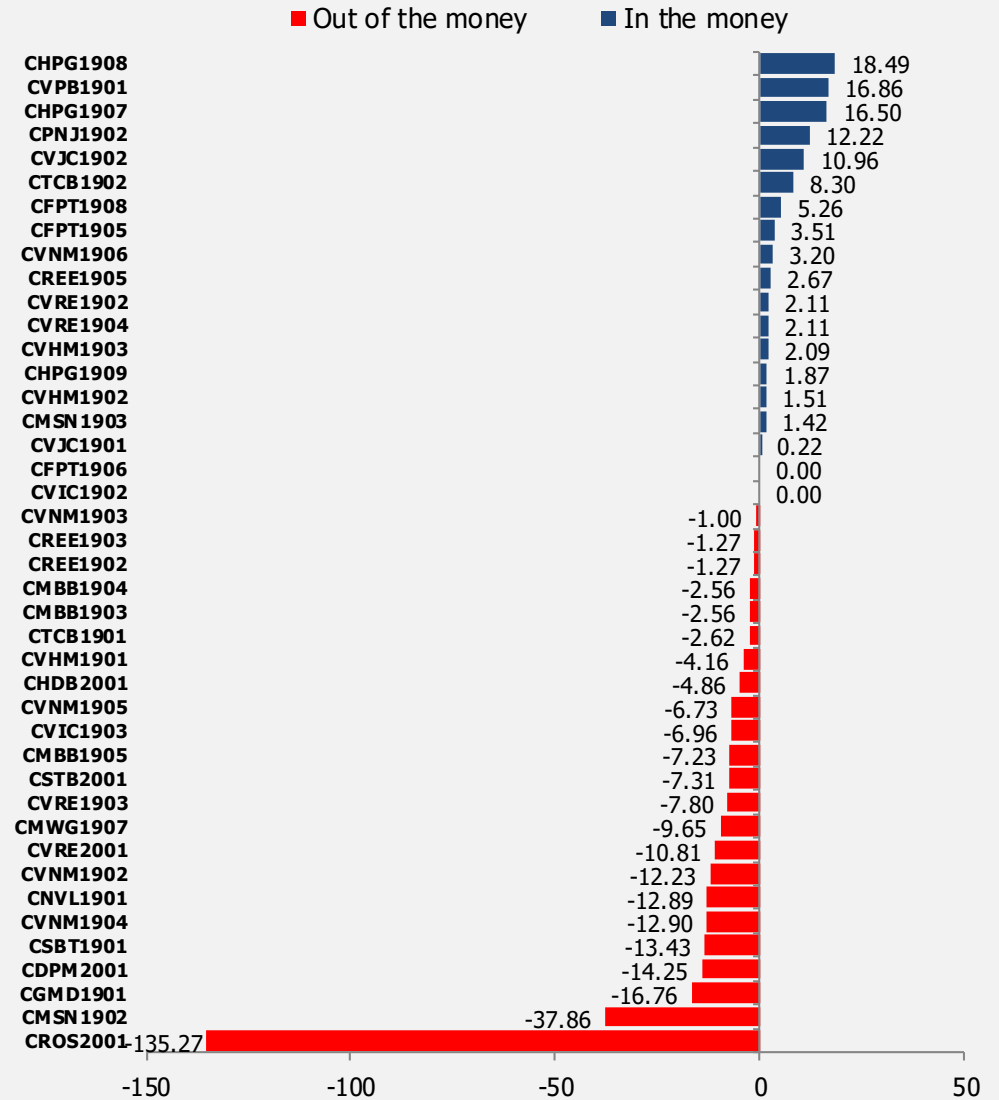
### 10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT



### 10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT



### TRẠNG THÁI LÃI/LỖ CỦA CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG



## CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
1	CDPM2001	KIS	DPM	2.00	14,567	17/6/20	12,750	-0.39	720	-2.70	85	-14.25	3.53	0.12	39.91	-0.02872	76.62	25.55	7,820	0.01
2	CFPT1905	SSI	FPT	1.00	55,000	20/4/20	57,000	0.00	6,350	-0.78	3,760	3.51	5.44	3.59	60.61	-0.00708	45.81	7.63	50,000	0.32
3	CFPT1906	HSC	FPT	5.00	57,000	6/4/20	57,000	0.00	1,150	-2.54	498	0.00	5.46	0.48	55.04	-0.01372	52.85	10.09	202,690	0.23
4	CFPT1908	MBS	FPT	3.00	54,000	15/6/20	57,000	0.00	2,970	-1.33	1,470	5.26	3.86	0.99	60.27	-0.00486	55.09	10.37	41,100	0.12
5	CGMD1901	MBS	GMD	2.83	24,928	24/4/20	21,350	-0.70	400	-11.1	21	-16.76	6.32	0.03	33.55	-0.17757	51.60	22.07	7,720	0.00
6	CHDB2001	KIS	HDB	2.00	29,099	17/6/20	27,750	-0.89	2,130	-3.18	613	-4.86	3.54	0.39	54.35	-0.01257	66.70	20.21	11,040	0.02
7	CHPG1907	SSI	HPG	1.00	21,000	20/4/20	25,150	0.60	5,600	5.07	4,205	16.50	3.41	2.85	75.87	-0.00323	65.31	5.77	51,180	0.29
8	CHPG1908	MBS	HPG	2.00	20,500	20/1/20	25,150	0.60	2,340	10.90	2,325	18.49	5.23	2.42	97.26	-0.00242	79.12	0.12	63,380	0.15
9	CHPG1909	KIS	HPG	2.00	24,680	13/5/20	25,150	0.60	1,630	3.2	735	1.87	4.51	0.66	58.49	-0.00842	52.96	11.09	214,680	0.35
10	CMBB1903	SSI	MBB	1.00	22,000	20/4/20	21,450	-0.23	1,960	-1.51	402	-2.56	5.20	0.49	47.48	-0.02402	55.92	11.70	67,880	0.13

## CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phân bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
11	CMBB1904	SSI	MBB	1.00	22,000	20/1/20	21,450	-0.23	370	-11.90	51	-2.56	21.55	0.25	37.17	-0.82429	50.48	4.29	31,420	0.01
12	CMBB1905	HSC	MBB	2.00	23,000	6/4/20	21,450	-0.23	760	-2.56	75	-7.23	5.76	0.10	40.81	-0.0724	57.98	14.31	27,830	0.02
13	CMSN1902	KIS	MSN	5.00	77,889	13/5/20	56,500	-0.18	740	-3.90	34	-37.86	4.53	0.03	29.70	-0.20627	74.56	44.41	72,130	0.05
14	CMSN1903	MBS	MSN	5.00	55,700	13/3/20	56,500	-0.18	1,200	-2.44	655	1.42	5.39	0.62	57.23	-0.01374	60.77	9.20	28,620	0.04
15	CMWG1907	HSC	MWG	10.00	125,000	6/4/20	114,000	0.09	890	3.49	163	-9.65	5.52	0.08	43.06	-0.04747	60.17	17.46	41,680	0.04
16	CNVL1901	KIS	NVL	4.00	62,088	5/2/20	55,000	-0.72	280	-20.00	2	-12.89	11.80	0.00	24.04	-6.89909	61.71	14.92	121,730	0.03
17	CPNJ1902	MBS	PNJ	5.00	79,000	20/1/20	90,000	1.24	2,240	12.00	2,200	12.22	7.56	1.85	94.14	-0.00554	61.77	0.22	53,000	0.12
18	CREE1902	SSI	REE	1.00	36,000	20/1/20	35,550	-0.70	750	-20.21	275	-1.27	20.80	0.81	43.89	-0.25318	48.49	3.38	46,810	0.04
19	CREE1903	SSI	REE	1.00	36,000	20/4/20	35,550	-0.70	3,960	-3.18	820	-1.27	4.28	0.49	47.70	-0.0196	69.50	12.41	14,360	0.06
20	CREE1905	MBS	REE	3.00	34,600	15/6/20	35,550	-0.70	1,770	0.00	570	2.67	3.57	0.29	53.37	-0.00702	64.84	12.26	13,440	0.02

## CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
21	CROS2001	KIS	ROS	4.00	26,468	17/6/20	11,250	-6.64	450	-19.64	0	-135.27	2.30	0.00	36.79	-8.81971	155.02	151.27	13,560	0.01
22	CSBT1901	KIS	SBT	1.00	21,212	12/2/20	18,700	0.27	450	-6.25	1	-13.43	10.63	0.00	25.58	-30.7337	59.31	15.84	10	0.00
23	CSTB2001	KIS	STB	1.00	10,999	17/6/20	10,250	-0.49	1,320	-4.35	262	-7.31	3.94	0.50	50.80	-0.01986	60.61	20.19	12,480	0.02
24	CTCB1901	MBS	TCB	2.00	23,500	15/1/20	22,900	0.00	70	-12.50	3	-2.62	42.82	0.03	26.18	-11.6427	53.14	3.23	359,180	0.02
25	CTCB1902	VND	TCB	1.00	21,000	3/6/20	22,900	0.00	3,710	-1.33	2,326	8.30	4.13	2.10	66.89	-0.00383	48.78	7.90	29,520	0.11
26	CVHM1901	KIS	VHM	4.00	89,888	5/2/20	86,300	0.00	1,110	-6.72	117	-4.16	8.57	0.12	44.07	-0.27625	68.85	9.30	2,860	0.00
27	CVHM1902	SSI	VHM	1.00	85,000	20/4/20	86,300	0.00	10,100	-1.37	4,079	1.51	4.93	2.33	57.66	-0.01174	53.47	10.20	11,080	0.11
28	CVHM1903	MBS	VHM	5.00	84,500	13/3/20	86,300	0.00	1,680	0.00	737	2.09	5.97	0.51	58.15	-0.01627	53.28	7.65	1,500	0.00
29	CVIC1902	SSI	VIC	1.00	115,000	20/4/20	115,000	0.00	12,390	-1.20	2,324	0.00	5.14	1.04	55.39	-0.02711	52.28	10.77	5,800	0.07
30	CVIC1903	KIS	VIC	10.00	123,000	13/5/20	115,000	0.00	1,110	-0.89	38	-6.96	4.94	0.02	47.64	-0.15595	54.22	16.61	82,220	0.09

## CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phân bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
31	CVJC1901	KIS	VJC	10.00	145,678	24/2/20	146,000	0.00	1,270	-3.79	238	0.22	6.29	0.10	54.70	-0.06298	63.65	8.48	6,720	0.01
32	CVJC1902	SSI	VJC	1.00	130,000	20/4/20	146,000	0.00	25,480	-2.19	16,068	10.96	4.04	4.45	70.53	-0.00475	57.21	6.49	6,080	0.16
33	CVNM1902	KIS	VNM	9.92	132,200	24/3/20	117,800	0.00	960	-3.03	35	-12.23	5.17	0.02	41.80	-0.29569	71.66	20.31	2,800	0.00
34	CVNM1903	SSI	VNM	0.99	118,980	20/4/20	117,800	0.00	13,370	1.13	3,949	-1.00	4.84	1.62	54.50	-0.01794	56.75	12.25	7,810	0.10
35	CVNM1904	HSC	VNM	9.92	131,870	6/4/20	117,800	0.00	630	-4.55	42	-12.90	6.72	0.02	35.91	-0.15627	52.08	18.25	188,080	0.12
36	CVNM1905	MBS	VNM	9.92	125,730	24/4/20	117,800	0.00	1,100	0.00	156	-6.73	5.00	0.07	46.34	-0.04205	58.13	15.99	45,780	0.05
37	CVNM1906	VND	VNM	1.98	114,030	3/3/20	117,800	0.00	4,760	-2.06	2,711	3.20	7.63	1.76	61.16	-0.01352	43.28	4.81	25,610	0.12
38	CVPB1901	VND	VPB	1.00	18,000	3/3/20	21,650	2.36	4,140	6.98	3,667	16.86	4.33	3.67	82.80	-0.00333	59.68	2.26	114,470	0.46
39	CVRE1902	HSC	VRE	4.00	32,500	6/4/20	33,200	-1.63	1,050	-3.67	471	2.11	4.64	0.33	58.69	-0.01204	61.30	10.54	66,420	0.07
40	CVRE1903	KIS	VRE	2.00	35,789	13/5/20	33,200	-1.63	1,700	-6.08	440	-7.80	4.66	0.31	47.71	-0.0208	58.08	18.04	33,260	0.05



## CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lân)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phản bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (Tỷ VND)
No	Code	Issuers	Underlying	Exercise Ratio	Exercise Price	Last trading date	Underlying price		CW Price		Black Scholes fair price	Moneyness	Effective Gearing	Sensitivity	Delta	Time decay per day	Implied Volatility	CW Premium	Volume	Turnover
41	CVRE1904	MBS	VRE	3.00	32,500	13/3/20	33,200	-1.63	1,280	-5.19	559	2.11	5.05	0.43	58.44	-0.01665	64.60	9.46	13,600	0.02
42	CVRE2001	KIS	VRE	4.00	36,789	17/9/20	33,200	-1.63	1,430	-4.03	334	-10.81	3.08	0.15	53.02	-0.01059	64.66	28.04	5,010	0.01

## BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
<b>Đòn bẩy hiệu quả</b> (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
<b>Độ nhạy</b> (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
<b>Hao mòn thời gian</b> (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
<b>Độ biến động nội hàm</b> (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
<b>Phần bù rủi ro</b> (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
<b>Giá trị nội tại</b> (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. <b>Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);</b> <b>Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS )*Tỷ lệ thực hiện, 0).</b>
<b>Giá trị thời gian</b> (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. <b>Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian</b>
<b>Giá lý thuyết theo BS</b>	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

## HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

### 1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
<b>Đòn bẩy hiệu quả (E)</b>	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
<b>Độ nhạy (S)</b>	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
<b>Hao mòn thời gian (T)</b>	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
<b>Độ biến động nội hàm (I)</b>	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
<b>Phần bù rủi ro (P)</b>	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

### 2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
<b>Tổng điểm ngắn hạn</b>	40%	40%	20%	0%	0%
<b>Tổng điểm trung – dài hạn</b>	10%	10%	35%	10%	35%
<b>Tổng điểm chất lượng</b>	20%	20%	20%	20%	20%

### 3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

Diễn giải	
<b>Tổng điểm ngắn hạn</b>	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
<b>Tổng điểm trung – dài hạn</b>	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
<b>Tổng điểm chất lượng</b>	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

## TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

## MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

Hotline: **1900 9088**

## MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	<a href="mailto:son.tranhoang@mbs.com.vn">son.tranhoang@mbs.com.vn</a>
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	<a href="mailto:hung.ngoquoc@mbs.com.vn">hung.ngoquoc@mbs.com.vn</a>
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	<a href="mailto:hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn">hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn</a>
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	<a href="mailto:quynh.phamvan@mbs.com.vn">quynh.phamvan@mbs.com.vn</a>
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	<a href="mailto:hop.nguyenhoa@mbs.com.vn">hop.nguyenhoa@mbs.com.vn</a>